

**TCTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HOÀNG MAI**

Số: 1 4 1 7 /XMHM-TCKT

**V/v công bố thông tin báo
cáo tài chính quý I/2020**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 2 0 tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý I/2020 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/04/2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019)

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2020
SO VỚI QUÝ I NĂM 2019

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ I NĂM 2020

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/3/2020	01/01/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.086.751.216	537.780.692.996
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.045.330.966	39.853.982.745
1.	Tiền	111		68.045.330.966	39.853.982.745
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.948.232.899	199.380.441.610
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	225.082.989.556	146.133.037.738
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.064.073.220	1.620.074.723
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	56.956.342.385	55.782.501.411
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(4.155.172.262)	(4.155.172.262)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	295.095.076.291	273.596.291.775
1.	Hàng tồn kho	141		296.281.766.717	274.782.982.201
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.186.690.426)	(1.186.690.426)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.998.111.060	24.949.976.866
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.998.111.060	23.788.451.809
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	1.161.525.057
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		971.494.657.610	992.261.331.141
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.295.384.606	10.292.107.957
6.	Phải thu dài hạn khác	216		11.295.384.606	10.292.107.957
II.	Tài sản cố định	220		695.442.884.051	727.297.211.101
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	694.283.087.229	726.480.134.497
	- Nguyên giá	222		2.986.951.305.045	2.985.099.287.045
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.292.668.217.816)	(2.258.619.152.548)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.159.796.822	817.076.604
	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.518.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.759.126.548)	(1.701.846.766)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		61.353.564.074	48.128.766.530
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	61.353.564.074	48.128.766.530
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		191.402.824.879	194.543.245.553
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	66.701.763.780	69.842.184.454
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	124.701.061.099	124.701.061.099
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.633.581.408.826	1.530.042.024.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/3/2020	01/01/2020
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		679.995.279.905	576.775.631.040
I.	Nợ ngắn hạn	310		635.396.553.728	532.670.306.521
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	279.341.422.571	230.703.830.081
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283.115.641	6.414.217.852
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	28.867.385.156	28.153.591.797
4.	Phải trả người lao động	314		4.988.303.599	29.370.370.493
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	755.544.232	2.835.611.367
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.345.581.699	7.037.726.948
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	312.474.796.971	227.630.057.983
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.340.403.859	524.900.000
II.	Nợ dài hạn	330		44.598.726.177	44.105.324.519
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	41.123.414.721	41.123.414.721
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.475.311.456	2.981.909.798
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		953.586.128.921	953.266.393.097
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	953.586.128.921	953.266.393.097
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.437.312.515	34.117.576.691
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.117.576.691	13.592.973.701
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		319.735.824	20.524.602.990
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.633.581.408.826	1.530.042.024.137

03
G
N
N
M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2020

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 01/2020	Quý 01/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	22	404.165.578.781	386.986.350.109
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		404.165.578.781	386.986.350.109
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	363.308.395.456	343.714.646.950
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		40.857.183.325	43.271.703.159
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.120.476.050	283.340.087
7.	Chi phí tài chính	22	23	4.560.406.876	5.164.702.804
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.560.406.876	5.158.004.492
8.	Chi phí bán hàng	25		19.032.726.263	16.174.997.396
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.220.750.207	19.338.047.367
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		163.776.029	2.877.295.679
11	Thu nhập khác	31	24	155.959.795	479.767.985
12	Chi phí khác	32	25	0	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		155.959.795	479.767.985
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		319.735.824	3.357.063.664
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		319.735.824	3.357.063.664
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	48

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2020 của Công ty lãi 0,32 tỷ đồng, giảm 3,04 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 (LNST cùng kỳ năm 2019 là 3,36 tỷ đồng) chủ yếu do nguyên nhân sau:

Trong Quý I năm 2020, dịch viêm đường hô hấp cấp do virus chủng mới (Covid-19) diễn biến phức tạp, có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Theo đó, sản xuất kinh doanh xi măng trong nước và xuất khẩu bị ảnh hưởng, sản lượng xi măng tiêu thụ Quý I năm 2020 đạt 367.281 tấn, giảm 60.483 tấn so với cùng kỳ năm 2019 (sản lượng xi măng tiêu thụ quý I năm 2019 đạt 427.767 tấn); trong đó, sản lượng xi măng tiêu thụ trong nước đạt 251.473 tấn, giảm 34.767 tấn; sản lượng xi măng xuất khẩu đạt 115.807 tấn, giảm 25.716 tấn. Sản lượng tiêu thụ giảm đã làm giảm lợi nhuận của Công ty.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 01 NĂM 2020

Nghệ An, ngày 20 tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VN

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/3/2020	01/01/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.086.751.216	537.780.692.996
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.045.330.966	39.853.982.745
1.	Tiền	111		68.045.330.966	39.853.982.745
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.948.232.899	199.380.441.610
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	225.082.989.556	146.133.037.738
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.064.073.220	1.620.074.723
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	56.956.342.385	55.782.501.411
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(4.155.172.262)	(4.155.172.262)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	295.095.076.291	273.596.291.775
1.	Hàng tồn kho	141		296.281.766.717	274.782.982.201
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.186.690.426)	(1.186.690.426)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.998.111.060	24.949.976.866
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.998.111.060	23.788.451.809
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	1.161.525.057
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		971.494.657.610	992.261.331.141
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.295.384.606	10.292.107.957
6.	Phải thu dài hạn khác	216		11.295.384.606	10.292.107.957
II.	Tài sản cố định	220		695.442.884.051	727.297.211.101
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	694.283.087.229	726.480.134.497
	- Nguyên giá	222		2.986.951.305.045	2.985.099.287.045
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.292.668.217.816)	(2.258.619.152.548)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.159.796.822	817.076.604
	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.518.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.759.126.548)	(1.701.846.766)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		61.353.564.074	48.128.766.530
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	61.353.564.074	48.128.766.530
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		191.402.824.879	194.543.245.553
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	66.701.763.780	69.842.184.454
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	124.701.061.099	124.701.061.099
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.633.581.408.826	1.530.042.024.137

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/3/2020	01/01/2020
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		679.995.279.905	576.775.631.040
I.	Nợ ngắn hạn	310		635.396.553.728	532.670.306.521
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	279.341.422.571	230.703.830.081
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283.115.641	6.414.217.852
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	28.867.385.156	28.153.591.797
4.	Phải trả người lao động	314		4.988.303.599	29.370.370.493
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	755.544.232	2.835.611.367
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.345.581.699	7.037.726.948
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	312.474.796.971	227.630.057.983
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.340.403.859	524.900.000
II.	Nợ dài hạn	330		44.598.726.177	44.105.324.519
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	41.123.414.721	41.123.414.721
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.475.311.456	2.981.909.798
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		953.586.128.921	953.266.393.097
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	953.586.128.921	953.266.393.097
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.437.312.515	34.117.576.691
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.117.576.691	13.592.973.701
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		319.735.824	20.524.602.990
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.633.581.408.826	1.530.042.024.137



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Văn Đức
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 01/2020	Quý 01/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	22	404.165.578.781	386.986.350.109
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		404.165.578.781	386.986.350.109
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	363.308.395.456	343.714.646.950
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		40.857.183.325	43.271.703.159
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.120.476.050	283.340.087
7.	Chi phí tài chính	22	23	4.560.406.876	5.164.702.804
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.560.406.876	5.158.004.492
8.	Chi phí bán hàng	25		19.032.726.263	16.174.997.396
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.220.750.207	19.338.047.367
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		163.776.029	2.877.295.679
11	Thu nhập khác	31	24	155.959.795	479.767.985
12	Chi phí khác	32	25	0	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		155.959.795	479.767.985
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		319.735.824	3.357.063.664
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		319.735.824	3.357.063.664
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	48



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Văn Đức
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 01/2020	Quý 01/2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		319.735.824	3.357.063.664
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.		34.106.345.050	33.234.602.027
	- Các khoản dự phòng	03.		493.401.658	144.574.026
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(686.059.689)	(283.340.076)
	- Chi phí lãi vay	06.		4.560.406.876	5.158.004.492
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		38.793.829.719	41.610.904.133
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(80.102.377.296)	(128.913.018.733)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		(21.498.784.516)	(55.776.934.829)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		(1.588.404.478)	(40.954.863.210)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		7.930.761.423	6.810.943.152
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.822.734.506)	(5.080.010.393)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.000.000.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.818.780.508)	(6.555.980.945)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56.106.490.162)	(188.858.960.825)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(925.794.709)	(5.092.439.131)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		378.894.104	12.948.851
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(546.900.605)	(5.079.490.280)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		287.579.747.819	399.848.712.213
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(202.735.008.831)	(305.015.222.522)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84.844.738.988	94.833.489.691
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		28.191.348.221	(99.104.961.414)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.853.982.745	129.160.069.556
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	68.045.330.966	30.055.108.142



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Văn Đức
Lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015 và thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/3/2020 là 851 người (01/01/2020 là 858 người).

Nghành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 01 năm 2020 kết thúc ngày 31/3/2020.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

ch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Năm 2020, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2020	01/01/2020
Tiền mặt	653.686.458	1.317.673.975
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.391.644.508	38.536.308.770
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	68.045.330.966	39.853.982.745

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/3/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thành Luân	23.039.992.464	10.766.401.962
Công ty TNHH Trường An	32.793.657.693	19.511.284.800
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	28.679.227.412	3.151.236.412
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	6.620.898.280	3.207.936.278
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	11.093.206.970	11.934.988.979
Công ty TNHH Thanh Bình	8.944.679.184	3.346.229.088
Sở Tài chính Nghệ An	24.573.923.952	24.573.923.952
Chi Nhánh Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1-Trạm Nghiền Cam Ranh	38.097.474.979	6.999.311.792
Công ty TNHH TMQT An Việt Nam	4.307.100.771	35.801.643.580
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.932.827.851	26.840.080.895
Cộng	225.082.989.556	146.133.037.738

Phải thu khách hàng các bên liên quan

	31/3/2020	01/01/2020
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	98.953.887	98.953.887
CN Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1-Trạm Nghiền Cam Ranh	38.097.474.979	6.999.311.792
Cộng	38.196.428.866	7.098.265.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi phải thu	722.666.585	-	415.501.000	-
Phải thu người lao động	8.395.802.445	-	5.938.163.095	-
Quỹ trợ người lao động và thiên tai Vicem	-	-	3.337.587.653	-
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	34.295.257.000	-	29.309.704.000	-
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	1.876.567.675	-	3.349.751.965	-
Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc	11.006.920.726	-	11.345.320.726	-
Phải thu khác	659.127.954	(355.000.000)	2.086.472.972	(355.000.000)
Cộng	56.956.342.385	(355.000.000)	55.782.501.411	(355.000.000)

7. NỢ XẤU

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	-	56.376.980	-
Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	-	988.120.250	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	4.155.172.262	-	4.155.172.262	-

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.874.679.331	(113.872.040)	78.093.897.880	(113.872.040)
Vật tư phụ tùng, CCDC	64.146.053.213	(1.072.818.386)	61.642.469.746	(1.072.818.386)
Chi phí SXKD dở dang	131.468.478.110	-	107.761.122.266	-
Thành phẩm	19.792.556.063	-	27.285.492.309	-
Cộng	296.281.766.717	(1.186.690.426)	274.782.982.201	(1.186.690.426)

Dài hạn

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	124.701.061.099	-	124.701.061.099	-
Cộng	124.701.061.099	-	124.701.061.099	-
Tổng cộng	420.982.827.816	(1.186.690.426)	399.484.043.300	(1.186.690.426)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	31/3/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.560.299.271	15.741.967.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.437.811.789	8.046.483.811
Cộng	18.998.111.060	23.788.451.809

Dài hạn

	31/3/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	32.087.439.959	39.202.293.615
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.614.323.821	30.639.890.839
Cộng	66.701.763.780	69.842.184.454

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/3/2020
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.936.608.878	1.273.331.390	968.676.318	4.241.263.950
Thuế tài nguyên	12.056.202.748	3.752.572.529	3.706.723.787	12.102.051.490
Tiền thuê đất	4.353.698.001	-	-	4.353.698.001
Thuế thu nhập cá nhân	210.788.669	107.248.480	283.627.377	34.409.772
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.706.583.925	594.388.749	112.660.000	2.188.312.674
Phí môi trường	5.889.709.576	1.894.549.626	1.836.609.933	5.947.649.269
Khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	28.153.591.797	7.630.090.774	6.916.297.415	28.867.385.156
	01/01/2020	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/3/2020
Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.161.525.057	35.305.807.982	36.467.333.039	-
Cộng	1.161.525.057	35.305.807.982	36.467.333.039	-

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	11.295.384.606	-	10.292.107.957	-
Cộng	11.295.384.606	-	10.292.107.957	-

ch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	810.189.551.347	2.119.578.568.499	42.501.619.423	12.829.547.776	2.985.099.287.045
Tăng trong kỳ	-	1.852.018.000	-	-	1.852.018.000
- Mua trong năm		1.852.018.000			1.852.018.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 31/3/2020	810.189.551.347	2.121.430.586.499	42.501.619.423	12.829.547.776	2.986.951.305.045
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	390.934.005.042	1.822.566.122.682	34.583.081.978	10.535.942.846	2.258.619.152.548
Tăng trong kỳ	6.735.193.031	26.244.911.394	593.881.235	475.079.608	34.049.065.268
- Khấu hao trong kỳ		26.244.911.394	593.881.235	475.079.608	34.049.065.268
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 31/3/2020	397.669.198.073	1.848.811.034.076	35.176.963.213	11.011.022.454	2.292.668.217.816
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	419.255.546.305	297.012.445.817	7.918.537.445	2.293.604.930	726.480.134.497
Tại ngày 31/3/2020	412.520.353.274	272.619.552.423	7.324.656.210	1.818.525.322	694.283.087.229

ch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	-	2.518.923.370	2.518.923.370
Tăng trong kỳ	-	400.000.000	400.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/3/2020	-	2.918.923.370	2.918.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-	1.701.846.766	1.701.846.766
Tăng trong kỳ	-	57.279.782	57.279.782
- Khấu hao trong kỳ	-	57.279.782	57.279.782
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/3/2020	-	1.759.126.548	1.759.126.548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	-	817.076.604	817.076.604
Tại ngày 31/3/2020	-	1.159.796.822	1.159.796.822

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Sao Mai	9.756.207.285	9.756.207.285	8.387.402.969	8.387.402.969
Công ty TNHH TM Thành Công	5.229.885.568	5.229.885.568	25.582.852.561	25.582.852.561
Công ty CP vicem VTVT xi măng	20.352.300.990	20.352.300.990	15.411.226.050	15.411.226.050
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	31.643.549.157	31.643.549.157	24.850.444.585	24.850.444.585
Công ty CP xi măng Bim sơn	20.526.027.598	20.526.027.598	-	-
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	9.988.183.702	9.988.183.702	1.710.218.002	1.710.218.002
Công ty TNHH TB vật tư và DVKT Trường An	11.548.993.390	11.548.993.390	3.426.943.660	3.426.943.660
Công ty CP ĐT khoáng sản Đại Dương	11.815.781.670	11.815.781.670	11.244.074.940	11.244.074.940
Công ty TNHH SX và TM Hoa Long	9.389.780.834	9.389.780.834	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	149.090.712.377	149.090.712.377	140.090.667.314	140.090.667.314
Cộng	279.341.422.571	279.341.422.571	230.703.830.081	230.703.830.081

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP Vicem bao bì Bim Sơn	928.602.400	928.602.400	928.602.400	928.602.400
Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn	2.302.536.720	2.302.536.720	2.803.514.922	2.803.514.922
Cty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	46.141.400	46.141.400	46.141.400	46.141.400
Công ty CP vicem VTVT Xi măng	20.352.300.990	20.352.300.990	15.411.226.050	15.411.226.050
Cty CP vicem thạch cao Xi măng	4.342.632.000	4.342.632.000	6.614.847.200	6.614.847.200

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Thị xã Hoàng Mai - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

kết thúc tại ngày 31/3/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tổng công ty xi măng Việt Nam	1.181.019.428	1.181.019.428	-	-
Công ty tư vấn ĐT phát triển xi măng	-	-	224.687.600	224.687.600
Cty CP xi măng Vicem Hải Vân	1.637.064	1.637.064	1.637.064	1.637.064
Công ty CP xi măng Bim sơn	20.526.027.598	20.526.027.598	-	-
CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1-Trạm nghiền Cam Ranh	3.744.634.934	3.744.634.934	-	-
Cty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	2.319.751.390	2.319.751.390	1.859.437.690	1.859.437.690
Cộng	55.745.283.924	55.745.283.924	27.890.094.326	27.890.094.326

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Ngắn hạn**

	31/3/2020	01/01/2020
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	138.209.900	458.700.000
Các khoản trích trước khác	617.334.332	2.376.911.367
Cộng	755.544.232	2.835.611.367

PHẢI TRẢ KHÁC**Ngắn hạn**

	31/3/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	344.312.525	187.081.605
Bảo hiểm xã hội	1.004.109.690	77.756.150
Bảo hiểm y tế	173.132.968	9.930.148
Bảo hiểm thất nghiệp	58.809.502	54.370.942
Chi phí thuê ngoài lô xi măng Việt Nam	-	1.473.184.290
Chi phí vận chuyển	1.873.342.333	1.873.342.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.038.955.150	2.038.955.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.852.919.531	1.323.106.330
Cộng	7.345.581.699	7.037.726.948

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/3/2020	01/01/2020
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	21.858.500.330	21.858.500.330
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	25.210.697.114	23.840.847.476
HM khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Mua sắm Tài sản cố định	-	1.145.980.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	12.373.662.712	-
Các công trình khác	708.114.994	80.849.800
Cộng	61.353.564.074	48.128.766.530

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG MAI
Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	31/3/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	80.632.141.699	80.632.141.699	64.507.315.727	50.145.153.079	66.269.979.051	66.269.979.051
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	70.734.648.310	70.734.648.310	109.468.646.186	106.544.952.917	67.810.955.041	67.810.955.041
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	83.985.597.945	83.985.597.945	83.985.597.945	-	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	77.122.409.017	77.122.409.017	29.618.187.961	46.044.902.835	93.549.123.891	93.549.123.891
Cộng	312.474.796.971	312.474.796.971	287.579.747.819	202.735.008.831	227.630.057.983	227.630.057.983

1) Khoản vay Vietcombank theo Hợp đồng tín dụng số 193807227/2019-HĐCVHM/NHCT444- XI MĂNG HOÀNG MAI ngày 17/07/2019, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư của Hợp đồng số 18380500/2018-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 10/08/2018 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV - CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/818422/HĐTD ký ngày 31/12/2019, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng (bao gồm số dư của Hợp đồng số 01/2018/818422/HĐTD ngày 04/12/2018 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/09/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcombank - CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/HM/10723788 ngày 21/10/2019, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng(bao gồm số dư của Hợp đồng số 01/2019/HM/10723788 ngày 02/04/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức là 6 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB theo HĐ tín dụng số 1177108.19 ngày 30/05/2019, hạn mức 100 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	13.592.973.701	(28.199.462.462)	932.741.790.107
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	20.524.602.990	-	20.524.602.990
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	34.117.576.691	(28.199.462.462)	953.266.393.097
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	319.735.824	-	319.735.824
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2020	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	34.437.312.515	(28.199.462.462)	953.586.128.921

ch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng	720.000.000.000	720.000.000.000

Cổ phiếu

	31/3/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/3/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	41.123.414.721	41.123.414.721
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	41.123.414.721	41.123.414.721

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/3/2020	01/01/2020
Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường	3.475.311.456	2.981.909.798
Cộng	3.475.311.456	2.981.909.798

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1.2020	Quý 1.2019
Doanh thu bán xi măng, clinker	404.108.169.061	382.939.675.033
Doanh thu hoạt động khác	57.409.720	4.046.675.076
Cộng	404.165.578.781	386.986.350.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1.2020	Quý 1.2019
Giá vốn bán xi măng, clinker	363.075.622.656	340.577.270.802
Giá vốn hoạt động khác	232.772.800	3.137.376.148
Cộng	363.308.395.456	343.714.646.950

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1.2020	Quý 1.2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313.508.750	283.340.087
Lãi chênh lệch tỷ giá	806.967.300	-
Cộng	1.120.476.050	283.340.087

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1.2020	Quý 1.2019
Lãi tiền vay	4.560.406.876	5.158.004.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	6.698.312
	4.560.406.876	5.164.702.804

24. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1.2020	Quý 1.2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt vi phạm Hợp đồng	-	347.552.500
Các khoản khác	155.959.795	132.215.485
Cộng	155.959.795	479.767.985

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1.2020	Quý 1.2019
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1.2020	Quý 1.2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 1.2020	Quý 1.2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/3/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	4.993.439.661	4.993.439.661
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.955.141,06	307,56
- Euro (EUR)	666,28	666,28

Tại thời điểm 31/3/2020



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Văn Đức
Lập biểu